

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1129388

Mẫu số: B3

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Sao)
Đơn vị: Trường Mầm non Đăk Sao 1
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1129388
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ tiết kiệm 10% theo NQ số 173/NQ-CP	Nguồn Cải cách tiền lương
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách từ hoạt động dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
1. Thu dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
- Thu học phí							
- Thu học phí (từ nguồn cấp bù học phí chuyển sang)							
- Thu bán trú							
2. Chi từ nguồn thu dịch vụ được để lại							
- Từ nguồn thu bán trú cân đối chi dịch vụ bán trú							
4. Số thuế nộp NSNN							
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				2,958.54	1,945.75	-11.76	1,024.56
1. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				2,958.54	1,945.75	-11.76	1,024.56
1.1 Kinh phí thường xuyên	070			2,958.54	1,945.75	-11.76	1,024.56
- Đảm bảo lương 1490			12	1,339.93	1,339.93		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			12	844.25			844.25
+ Quỹ khen thưởng theo ND 73			18	180.30			180.30
- Chi khác			12	105.84	117.60	-11.76	
- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP			12	186.40	186.40		
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			12	7.49	7.49		
- Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP			12	126.63	126.63		
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			12	167.70	167.70		
1.2 Kinh phí không thường xuyên				0.00	0.00	0.00	0.00
1.2.1 Nguồn bổ sung ngân sách tỉnh							
1.2.2 Nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương				0.00	0.00	0.00	0.00

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1121687

Mẫu số: B3

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Sao)
Đơn vị: Trường Mầm non Đăk Sao 2
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1121687
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ tiết kiệm 10% theo NQ số 173/NQ-CP	Nguồn Cải cách tiền lương
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách từ hoạt động dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
1. Thu dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
- Thu học phí							
- Thu học phí (từ nguồn cấp bù học phí chuyển sang)							
- Thu bán trú							
2. Chi từ nguồn thu dịch vụ được để lại							
- Từ nguồn thu bán trú cân đối chi dịch vụ bán trú							
4. Số thuế nộp NSNN							
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				2,699.56	1,772.97	-12.77	939.35
1. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				2,699.56	1,772.97	-12.77	939.35
1.1 Kinh phí thường xuyên	070			2,699.56	1,772.97	-12.77	939.35
- Đảm bảo lương 1490			12	1,194.36	1,194.36		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			12	761.21			761.21
+ Quỹ khen thưởng theo ND 73			18	178.14			178.14
- Chi khác			12	114.92	127.69	-12.77	
- Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	1.00	1.00		
- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP			12	176.60	176.60		
- Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP			12	119.52	119.52		
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			12	153.81	153.81		
1.2 Kinh phí không thường xuyên				0.00	0.00	0.00	0.00
1.2.1 Nguồn bổ sung ngân sách tỉnh							
1.2.2 Nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương				0.00	0.00	0.00	0.00

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1091906

Mẫu số: B3

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Sao)
Đơn vị: Trường PTDT BT TH - THCS Đăk Sao 1
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1091906
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ tiết kiệm 10% theo NQ số 173/NQ-CP	Nguồn Cải cách tiền lương
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách từ hoạt động dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
1. Thu dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
- Thu học phí							
- Thu học phí (từ nguồn cấp bù học phí chuyển sang)							
- Thu bán trú							
2. Chi từ nguồn thu dịch vụ được để lại							
- Từ nguồn thu bán trú cân đối chi dịch vụ bán trú							
4. Số thuế nộp NSNN							
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				8,347.39	5,831.47	-31.60	2,547.52
1. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				8,347.39	5,831.47	-31.60	2,547.52
1.1 Kinh phí thường xuyên	070			8,347.39	5,831.47	-31.60	2,547.52
- Đảm bảo lương 1490			12	3,601.63	3,601.63		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			12	2,140.19			2,140.19
+ Quỹ khen thưởng theo ND 73			18	407.33			407.33
- Chi khác			12	284.42	316.02	-31.60	
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			12	14.98	14.98		
- Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP			12	1,598.38	1,598.38		
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			12	300.46	300.46		
1.2 Kinh phí không thường xuyên				0.00	0.00	0.00	0.00
1.2.1 Nguồn bổ sung ngân sách tỉnh							
1.2.2 Nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương				0.00	0.00	0.00	0.00

Cấp ngân sách: 4
Mã đơn vị QH với NS: 1112973

Mẫu số: B3

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Sao)
Đơn vị: Trường PTDT BT TH - THCS Đăk Sao 2
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1112973
Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 2130
Mã địa bàn hành chính: 23416

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã chương trình mục tiêu	Mã nguồn NSNN	Tổng cộng	Dự toán (nền lương 1490)	Trừ tiết kiệm 10% theo NQ số 173/NQ-CP	Nguồn Cải cách tiền lương
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách từ hoạt động dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
1. Thu dịch vụ				0.00	0.00	0.00	0.00
- Thu học phí							
- Thu học phí (từ nguồn cấp bù học phí chuyển sang)							
- Thu bán trú							
2. Chi từ nguồn thu dịch vụ được để lại							
- Từ nguồn thu bán trú cân đối chi dịch vụ bán trú							
4. Số thuế nộp NSNN							
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				7,986.89	5,417.71	-29.14	2,598.32
1. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				7,986.89	5,417.71	-29.14	2,598.32
1.1 Kinh phí thường xuyên	070			7,986.89	5,417.71	-29.14	2,598.32
- Đảm bảo lương 1490			12	3,615.29	3,615.29		
- Giao bổ sung tiền lương và các chế độ phát sinh thực hiện từ nguồn CTTL			12	2,149.09			2,149.09
+ Quỹ khen thưởng theo ND 73			18	449.22			449.22
- Chi khác			12	262.25	291.38	-29.14	
- Kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW			12	9.00	9.00		
- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			12	29.95	29.95		
- Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP			12	1,116.47	1,116.47		
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			12	355.62	355.61		
1.2 Kinh phí không thường xuyên				0.00	0.00	0.00	0.00
1.2.1 Nguồn bổ sung ngân sách tỉnh							
1.2.2 Nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương				0.00	0.00	0.00	0.00